

**CÔNG TY TNHH THÀNH CÔNG T VÀ C**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÀNH CÔNG T VÀ C  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH CONG T AND C COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400991990

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610     |
| 2.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629     |
| 3.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                              | 5630     |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633     |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510     |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933     |
| 8.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210     |
| 9.  | Bốc xếp hàng hóa<br>Không bao gồm hàng hóa hàng không                                                                | 5224     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                              | 5225     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                  | 5229     |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá                 | 6820     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663     |
| 16. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690     |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752     |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4773     |
| 19. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4759        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                         | 4322        |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                         | 6810        |
| 35. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                         | 8211        |
| 36. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312        |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                        | 3313        |
| 39. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                     | 3315        |
| 40. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                | 4520        |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                            | 4530        |
| 42. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                           | 4542        |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                         | 4543        |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                | 7730        |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách | 4932(Chính) |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                           | 4931        |

|     |                                                                                               |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 48. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                      | 4922                                                         |
| 49. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                     | 4929                                                         |
| 50. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch           | 7990                                                         |
| 51. | Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ DUY THÀNH   | Việt Nam  | Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | 2.550.000.000         | 51,000    | 024082001455                                                                                            |         |
| 2   | LÊ DUY CÔNG    | Việt Nam  | Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | 2.450.000.000         | 49,000    | 024088005038                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* **Họ và tên:** LÊ DUY THÀNH **Giới tính:** Nam  
**Chức danh:** Giám đốc  
**Sinh ngày:** 14/07/1982 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam  
**Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:** Thẻ căn cước công dân  
**Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:** 024082001455  
**Ngày cấp:** 13/04/2021 **Nơi cấp:** Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội  
**Địa chỉ thường trú:** Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam  
**Địa chỉ liên lạc:** Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang